

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ GÒ CÔNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2026

1. Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DN)
2. Kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02-DN)
3. Lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03-DN)
4. Thuyết minh báo cáo tài chính (Biểu số B09-DN)

Nơi nhận: Lưu Công ty
Long Thuận, ngày 26 tháng 4 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ GÒ CÔNG

Địa chỉ: Số 18/2C đường Trần Hưng Đạo, KP8, P.Long Thuận, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 1/2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**QUÍ I/2026**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		14.391.832.202	21.749.905.509
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.406.616.297	8.420.129.636
1. Tiền	111	V.1	9.406.616.297	8.420.129.636
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.826.700.196	13.161.937.664
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	4.723.998.529	13.115.902.883
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		22.966.850	1.216.850
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	79.734.817	44.817.931
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	110.311.757	119.634.257
1. Hàng tồn kho	141		110.311.757	119.634.257
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		48.203.952	48.203.952
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		48.203.952	48.203.952
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		7.981.897.477	6.081.990.893
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		7.918.690.036	5.997.444.151
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	7.918.690.036	5.997.444.151
<i>Nguyên giá</i>	222		18.630.138.067	17.381.297.167
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(10.711.448.031)	(11.383.853.016)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		63.207.441	84.546.742
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	43.936.607	65.275.908
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		19.270.834	19.270.834
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		22.373.729.679	27.831.896.402

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		4.731.906.336	11.342.476.894
I. Nợ ngắn hạn	310		3.856.322.534	10.338.355.894
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.7	1.835.689.888	367.308.756
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.8	-	30.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	(463.973.714)	1.674.842.639
4. Phải trả người lao động	314		739.887.820	6.418.087.059
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		11.673.705	574.365
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.733.044.835	1.877.513.075
II. Nợ dài hạn	330		875.583.802	1.004.121.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	875.583.802	1.004.121.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		17.641.823.343	16.489.419.508
I. Vốn chủ sở hữu	410		17.641.823.343	16.489.419.508
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.11	6.450.000.000	6.450.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(58.600.000)	(58.600.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.14	2.693.147.475	2.693.147.475
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	V.14	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.14	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.14	8.557.275.868	7.404.872.033
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr	421a		-	3.092.465.746
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.557.275.868	4.312.406.287
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		22.373.729.679	27.831.896.402

Người lập


Nguyễn Thị Tú Anh

Kế toán trưởng


Phan Thị Cẩm Tú

Phê duyệt, ngày 26 tháng 04 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Thái Bình Gia Lâm

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ GÒ CÔNG
Số 18/2C đường Trần Hưng Đạo, khu phố 8, Phường Long Thuận,
Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.

Mẫu số: B02a-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27
tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Kỳ kế toán Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	6.381.502.388	4.400.083.341	6.381.502.388	4.400.083.341
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		6.381.502.388	4.400.083.341	6.381.502.388	4.400.083.341
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	4.279.994.352	3.360.335.167	4.279.994.352	3.360.335.167
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.101.508.036	1.039.748.174	2.101.508.036	1.039.748.174
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VI.4				
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	7.621.933	2.297.926	7.621.933	2.297.926
8. Chi phí tài chính	23	VI.6	20.587.690	34.268.448	20.587.690	34.268.448
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		20.587.690	34.268.448	20.587.690	34.268.448
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9				
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	741.016.323	795.357.702	741.016.323	795.357.702
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		1.347.525.956	212.419.950	1.347.525.956	212.419.950
12. Thu nhập khác	31	VI.7	55.028.400	19.090.909	55.028.400	19.090.909
13. Chi phí khác	32	VI.8	14.116.000		14.116.000	
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		40.912.400	19.090.909	40.912.400	19.090.909
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.388.438.356	231.510.859	1.388.438.356	231.510.859
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	236.034.521	46.302.172	236.034.521	46.302.172
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.152.403.835	185.208.687	1.152.403.835	185.208.687
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Tú Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Phan Thị Cẩm Tú

Phê duyệt, Ngày 26 tháng 4 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Chức Bình Gia Lâm

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ GÒ CÔNG

Số 18/2C đường Trần Hưng Đạo, khu phố 8, Phường Long Thuận, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2026 kết thúc 31 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2025	Quý 1/2026
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		231.510.859	1.388.438.356
2. Điều chỉnh cho các khoản:			277.929.199	282.460.613
- Khấu hao tài sản cố định	02		277.929.199	269.494.856
- Các khoản dự phòng	03			
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(7.621.933)
- Chi phí lãi vay	06		-	20.587.690
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		509.440.058	1.670.898.969
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.939.890.875	(3.885.009.159)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		130.796.521	9.322.500
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(1.724.280.006)	5.682.525.826
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		84.514.636	21.339.301
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(20.587.690)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(287.493.610)	(2.281.647.981)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(113.788.800)	(144.468.240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.539.079.674	1.052.373.526
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	55.028.400
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	7.621.933
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		-	62.650.333

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của	31	-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(162.510.000)	(128.537.198)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(162.510.000)	(128.537.198)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	2.376.569.674	986.486.661
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.324.618.308	8.420.129.636
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	3.701.187.982	9.406.616.297

Người lập



Nguyễn Thị Tú Anh

Kế toán trưởng



Phan Thị Cẩm Tú

Phê duyệt ngày 26 tháng 4 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Thái Bình Gia Lâm

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ GÒ CÔNG
Số 18/2C đường Trần Hưng Đạo, khu phố 8, Phường Long Thuận, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
Quý I năm 2026

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	430.321.522		1.358.231.506	1.211.279.104	577.273.924	
112	Tiền gửi không kỳ hạn	7.989.808.114		14.945.730.939	14.106.196.680	8.829.342.373	
131	Phải thu của khách hàng	13.115.872.883		6.519.190.571	14.911.064.925	4.723.988.529	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			242.156.947	242.156.947		
138	Phải thu khác	5.410.481		178.901.793	120.484.907	63.827.367	
141	Tạm ứng	34.000.000		29.500.000	53.000.000	10.500.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	114.273.479		92.500.000	97.422.500	109.350.979	
153	Công cụ, dụng cụ	5.360.778		58.646.000	63.046.000	960.778	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			4.262.400.552	4.262.400.552		
211	Tài sản cố định hữu hình	17.381.297.167		2.190.740.741	941.899.841	18.630.138.067	
214	Hao mòn tài sản cố định		11.383.853.016	941.899.841	269.494.856		10.711.448.031
242	Chi phí chờ phân bổ	65.275.908			21.339.301	43.936.607	
243	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	19.270.834				19.270.834	
244	Ký quỹ, ký cược	5.407.450				5.407.450	
331	Phải trả cho người bán		366.091.906	1.503.850.667	2.950.481.799		1.812.723.038
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		1.626.638.687	2.523.804.928	384.988.575	512.177.666	
334	Phải trả người lao động		6.418.087.059	8.056.683.399	2.379.484.160		739.887.820
338	Phải trả, phải nộp khác		574.365	498.903.342	510.002.682		11.673.705
341	Vay và nợ thuế tài chính		1.004.121.000	128.537.198			875.583.802

353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.877.513.075	144.468.240				1.733.044.835
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		6.450.000.000					6.450.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		2.693.147.475					2.693.147.475
419	Cổ phiếu mua lại của chính mình	58.600.000					58.600.000	
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.404.872.033			1.152.403.835		8.557.275.868
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			6.381.502.388		6.381.502.388		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			7.621.933		7.621.933		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			752.645.264		752.645.264		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			2.264.054.118		2.264.054.118		
627	Chi phí sản xuất chung			1.245.701.170		1.245.701.170		
632	Giá vốn hàng bán			4.279.994.352		4.279.994.352		
635	Chi phí tài chính			20.587.690		20.587.690		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			741.016.323		741.016.323		
711	Thu nhập khác			55.028.400		55.028.400		
811	Chi phí khác			14.116.000		14.116.000		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			236.034.521		236.034.521		
911	Xác định kết quả kinh doanh			6.444.152.721		6.444.152.721		
Cộng		39.224.898.616	39.224.898.616	66.118.601.544	66.118.601.544	33.584.784.574	33.584.784.574	

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Tú Anh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

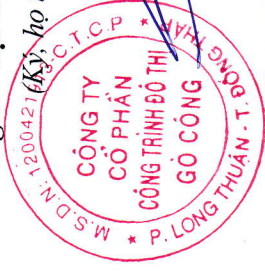


Phan Thị Cẩm Tú

Lập, Ngày 26 tháng 04 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Thái Bình Gia Lâm

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ GÒ CÔNG
Số 18/2C đường Trần Hưng Đạo, khu phố 8, Phường Long Thuận, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC
Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển	Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I – Thuế	B	1	2	3	4	5	6
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	10	1.626.638.687	142.831.628	2.279.537.685	142.831.628	2.279.537.685	(510.067.370)
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11	1.373.676.767	(97.897.939)	1.373.676.767	(97.897.939)	1.373.676.767	(97.897.939)
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	12						
4. Thuế xuất, nhập khẩu, chống bán phá giá	13						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	14						
6. Thuế thu nhập cá nhân	15	295.755.391	236.034.521	895.755.391	236.034.521	895.755.391	(363.965.479)
7. Thuế tài nguyên	16	5.410.481	4.695.046	10.105.527	4.695.046	10.105.527	
8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17						
9. Thuế bảo vệ môi trường	18	(48.203.952)					(48.203.952)
10. Các loại thuế khác	19						
II – Các khoản phải nộp khác	30			2.110.296		2.110.296	(2.110.296)
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32			2.110.296		2.110.296	(2.110.296)
3. Các khoản khác	33						
Tổng cộng	40	1.626.638.687	142.831.628	2.281.647.981	142.831.628	2.281.647.981	(512.177.666)

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Tú Anh

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)



Phan Thị Cẩm Tú

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Thái Bình Gia Lâm

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ GÒ CÔNG

Địa chỉ: Số 18/2C đường Trần Hưng Đạo, KP8, P.Long Thuận, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 1/2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ GÒ CÔNG ("Công ty") là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Công trình đô thị thị xã Gò Công, Công ty được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận doanh nghiệp số 1200421913 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 20 tháng 4 năm 2000, thay đổi lần thứ 14 ngày 26 tháng 08 năm 2025

Vốn đăng ký: 6.450.000.000 VND (Sáu tỷ, bốn trăm năm mươi triệu đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ công ích, Dịch vụ xây dựng

3. Ngành nghề sản xuất kinh doanh: Vệ sinh đô thị, Chiếu sáng công cộng, công viên cây xanh, xây dựng dân dụng

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng Đồng Việt Nam trong hạch toán kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và trình bày

- Các báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các báo cáo tài chính không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

- Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.
- Công ty áp dụng chính sách kế toán phù hợp với quy định của chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có thể dễ dàng chuyển đổi thành các khoản tiền được biết trước mà không cần phải thông báo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - + Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho vay - cho mượn tiền, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...
- Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141... Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán.
- Các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

5. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

- Tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi, quyết toán, quản lý và sử dụng theo đúng quy định của pháp luật hiện hành
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình do mua sắm bao gồm: Giá mua (trừ các khoản được chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như chi phí chuẩn bị mặt bằng, chi phí vận chuyển và bốc xếp ban đầu, chi phí lắp đặt, chạy thử (trừ (-) các khoản thu hồi về sản phẩm, phế liệu do chạy thử), chi phí chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Chi phí lãi vay phát sinh khi mua sắm TSCĐ đã hoàn thiện (TSCĐ sử dụng được ngay mà không cần qua quá trình đầu tư xây dựng) không được vốn hóa vào nguyên giá TSCĐ
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng

+ Phương pháp khấu hao được áp dụng cho từng TSCĐ, BĐSĐT được thực hiện nhất quán qua các năm.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:
 - + Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận
 - + Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...
- Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.
- Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.
- Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Doanh nghiệp theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.
- Doanh nghiệp hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:
 - + Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;
 - + Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
 - + Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
 - + Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn chủ sở hữu là phần tài sản thuần của doanh nghiệp còn lại thuộc sở hữu của các cổ đông, thành viên góp vốn (chủ sở hữu).
- Không ghi nhận vốn góp theo vốn điều lệ trên giấy phép đăng ký kinh doanh. Khoản vốn góp huy động, nhận từ các chủ sở hữu luôn được ghi nhận theo số thực góp, tuyệt đối không ghi nhận theo số cam kết sẽ góp của các chủ sở hữu. Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ thì kế toán ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại ngày góp vốn.
- Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi doanh nghiệp có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

a Doanh thu bán hàng

- Doanh nghiệp chỉ ghi nhận doanh thu bán hàng khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- + Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- + Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh nghiệp chỉ ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
 - + Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
 - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c Doanh thu hoạt động tài chính

- Phản ánh doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp, gồm:
 - + Tiền lãi: Lãi tiền gửi Ngân hàng
 - + Lãi tỷ giá hối đoái, gồm cả lãi do bán ngoại tệ;
 - + Các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác

10. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Giá vốn hàng bán bao gồm: giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.
- Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

- Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

12. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng bao gồm các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...
 - + Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

+ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Hàng quý, kế toán căn cứ vào tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp để ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế, nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, kế toán ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm đó, kế toán phải ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.
- Trường hợp phát hiện sai sót không trọng yếu liên quan đến khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước, doanh nghiệp được hạch toán tăng (hoặc giảm) số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm phát hiện sai sót.
- Đối với các sai sót trọng yếu, kế toán điều chỉnh hồi tố theo quy định của Chuẩn mực kế toán – “Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót”.

14. Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp- kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, cán bộ của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ GÒ CÔNG

Địa chỉ: số 18/2C đường Trần Hưng Đạo, KP8, P.Long Thuận, Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2026 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính: Việt Nam đồng	
	Số cuối quý	Số đầu quý
1. Tiền	577.273.924	430.321.522
	8.829.342.373	7.989.808.114
	9.406.616.297	8.420.129.636
Cộng:		
(*) Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
- Các ngân hàng có phát sinh giao dịch trong kỳ		
Tiền VNĐ		
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam		
+ Chi nhánh: Gò Công Tiền Giang		
+ Tài khoản: 6906211000005		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		
+ Chi nhánh: Tiền Giang - PGD Gò Công		
+ Tài khoản: 0671005699279		
Cộng:		
8.573.147.999		
7.848.701.453		
256.194.374		
141.106.661		
8.829.342.373		
7.989.808.114		
	Số đầu kỳ	
	Ngoại tệ	VNĐ
2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
	Chi tiết gồm:	
-	Loại tiền tệ	Dự phòng
	VNĐ	
	VNĐ	
	VNĐ	
- TT cung ứng DV công phường Gò Công		7.018.729.910
- TT cung ứng DV công xã Gia Thuận		31.680.000
- TT cung ứng DV công xã Tân Đông		109.920.000

- TT cung ứng DV công phường Sơn Qui	VNĐ			1.153.434.255
- Phòng KT hạ tầng và đô thị phường Long Thuận	VNĐ			2.934.817.683
- Phòng KT hạ tầng và đô thị phường Sơn Qui	VNĐ			836.744.342
- Phòng KT hạ tầng và đô thị phường Bình Xuân	VNĐ	4.629.629.629		1.019.479.963
- Các Khách hàng khác	VNĐ	- 94.368.900	-	11.096.730
Cộng		- 4.723.998.529	-	13.115.902.883

Loại tiền tệ	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Ngoại tệ	VNĐ	Ngoại tệ	VNĐ
3. Phải thu ngắn hạn khác		4.723.998.329		13.115.902.883
- <i>Phải thu khác.</i>				
+ Phải thu khác	-	79.734.817	-	44.817.931
+ Các khoản ký quỹ	-	74.327.367	-	39.410.481
Ký quỹ bảo lãnh báo hành kênh Rạch Ba Thân, Tr		5.407.450		5.407.450
Ký quỹ thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng công		5.407.450		5.407.450
Ký quỹ bảo lãnh báo hành công trình thay nắp hố ga công viên	-	-	-	-
Ký quỹ thư bảo lãnh báo hành công trình trụ sở áp nam Châu	-	-	-	-
Cộng	-	79.734.817	-	44.817.931

4. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	109.350.979	-	114.273.479	-
- Công cụ, dụng cụ;	960.778	-	5.360.778	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-	-
Cộng	110.311.757	-	119.634.257	-

Nguyên liệu, vật liệu bao gồm: cây trồng, vật tư điện,...
 Nguyên liệu, vật liệu bao gồm: Thuốc xử lý bãi rác, kỵ rác, xe rác 660L,...

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	1.293.440.381	1.507.311.304	14.497.245.227	83.300.255		-	17.381.297.167
- Mua trong năm	-	-	2.190.740.741	-		-	2.190.740.741
- Thanh lý xe ô tô chở rác 63C-094.96;		(97.604.000)	(813.750.386)	(30.545.455)			(941.899.841)
Số dư cuối năm	1.293.440.381	1.409.707.304	15.874.235.582	52.754.800		-	18.630.138.067
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	170.121.682	1.507.311.304	4.916.488.706	83.300.255			
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	449.645.174	1.507.311.310	9.343.596.264	83.300.255		-	11.383.853.003
- Khấu hao trong quý 1/2026	6.204.377	-	263.290.479	-		-	269.494.856
- Thanh lý, nhượng bán	-	(97.604.000)	(813.750.386)	(30.545.455)		-	(941.899.841)
Số dư cuối năm	455.849.551	1.409.707.310	8.793.136.357	52.754.800		-	10.711.448.031
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	843.795.207	-	5.153.648.963	-		-	5.997.444.170
- Tại ngày cuối năm	837.590.830	-	7.081.099.225	-		-	7.918.690.036

6. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn (gồm chi phí mua bảo hiểm, phí sử dụng đường bộ, các chi phí quản lý khác)

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn:

- Số đầu năm
- Tăng trong năm
- Phân bổ trong năm
Số cuối năm

Số cuối quý	Số đầu quý
-	53.616.833
-	-
0	(53.616.833)
0	0

b) Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết gồm:

- Công cụ dụng cụ đang sử dụng
- Chi phí sửa chữa phòng làm việc
- Chi phí khác

Cộng

Số cuối quý	Số đầu quý
43.936.607	51.039.018
-	-
43.936.607	65.275.908

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn:

- Số đầu năm
- Tăng trong năm
- Phân bổ trong năm
- Số cuối năm**

Số cuối quý	Số đầu quý
65.275.908	273.420.115
(21.339.301)	(208.144.207)
43.936.607	65.275.908

7. Phải trả người bán

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	Loại tiền tệ	Số cuối quý		Số đầu quý	Số có khả năng trả nợ
		Ngoại tệ	VNĐ		
- Cty TNHH Tín Nghĩa-Mỹ	VNĐ				
- Cty TNHH XDTM Tín Lợi	VNĐ				
- Cty TNHH XD và DV Anh Duy	VNĐ				
- DNTN Nguyễn Ngọc Thủy	VNĐ				
- DNTN TMDV Hải Thanh	VNĐ				
- Hộ kinh doanh cây kiến Thế Hưng	VNĐ				
- Cty xăng dầu Tiền Giang	VNĐ				
- Cty CP VT TM XD CN Đức Long	VNĐ				
- Người bán khác	VNĐ				
Cộng		\$0,00	1.835.689.888	13.147.000	367.308.756
				367.308.756	367.308.756

Trong đó, không có số dư nợ quá hạn thanh toán tính đến thời điểm ngày 31/12/2025.

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu quý		Số phát sinh trong quý		Số cuối quý
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp
- Thuế GTGT	1.373.676.767	-	(97.897.939)	1.373.676.767	(97.897.939)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	295.755.391	-	236.034.521	895.755.391	(363.965.479)
- Thuế thu nhập cá nhân	5.410.481	-	4.695.046	10.105.527	-
- Tiền thuế đất	(48.203.952)	-	-	-	(48.203.952)
- Các loại thuế phí khác	-	-	-	2.110.296	(2.110.296)
Cộng	1.626.638.687	-	142.831.628	2.281.647.981	(512.177.666)

9. Phải trả người lao động

Phải trả người lao động
Cộng

Số cuối quý	Số đầu quý
739.887.820	6.418.087.059
739.887.820	6.418.087.059

10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

- Quỹ khen thưởng
- Quỹ phúc lợi
- Quỹ thưởng Ban điều hành công ty

Số đầu quý	Trích từ lợi nhuận 2025	Chi trong quý 1/2026	Giảm khác	Thu khác quý 1/2026	Số cuối quý
933.563.294	-	71.287.200	-	-	862.276.094
899.448.801	-	73.181.040	-	-	826.267.761
44.500.980	-	-	-	-	44.500.980
1.877.513.075	-	144.468.240	-	-	1.733.044.835

11. Vay và nợ thuê tài chính
Vay dài hạn

	Kỳ hạn (tháng)	Đầu quý		Trong quý		Cuối quý	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
* Vay Việt Nam đồng							
- Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Tiền Giang	60	-	-	-	-	-	-
- Vietcombank CN Tiền Giang	60	1.004.121.000	1.004.121.000	-	128.537.198	875.583.802	875.583.802
Cộng vay Việt Nam đồng		1.004.121.000	1.004.121.000	-	128.537.198	875.583.802	875.583.802

12. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	6.450.000.000	(58.600.000)	1.765.407.751	3.092.465.746	11.249.273.497
- Tăng trong năm trước	-		927.739.724	7.404.872.033	8.332.611.757
- Giảm trong năm trước	-		-	(3.092.465.746)	(3.092.465.746)
Số dư cuối năm trước	6.450.000.000	(58.600.000)	2.693.147.475	8.557.275.868	17.641.823.343
Số dư đầu năm nay	6.450.000.000	(58.600.000)	2.693.147.475	8.557.275.868	17.641.823.343
- Tăng trong năm nay	-		-	-	-
- Giảm trong năm nay	-		-	0	0
Số dư cuối năm nay	6.450.000.000	(58.600.000)	2.693.147.475	8.557.275.868	17.641.823.343

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối quý	
	Tỷ lệ góp	VND
+ UBND tỉnh Tiền Giang	51,00%	3.289.500.000
+ Ông Võ Đức Phong	5,12%	330.000.000
+ Ông Nguyễn Văn Quốc	1,55%	100.000.000
+ Ông Bùi Quang Hải	5,27%	340.000.000
+ Các cổ đông khác	37,06%	2.390.500.000
Cộng	100,00%	6.450.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối quý	Số đầu quý
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	6.450.000.000	6.450.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	6.450.000.000	6.450.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	637.900.000
d) Cổ phiếu		

	Số cuối quý	Số đầu quý
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	645.000	645.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán	645.000	645.000
- Cổ phiếu phổ thông	645.000	645.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	645.000	645.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
e) Các quỹ của doanh nghiệp		

	Số cuối quý	Số đầu quý
Quỹ đầu tư phát triển	2.693.147.475	2.693.147.475
Cộng	2.693.147.475	2.693.147.475

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Số cuối quý	Số đầu quý
- Doanh thu bán hàng;	69.642.715	12.869.854.409
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	6.311.859.673	22.114.225.662
Cộng	6.381.502.388	34.984.080.071

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

3. **Giá vốn hàng bán**
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;
 - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.
- Cộng**

Số cuối quý	Số đầu quý
4.279.994.352	22.068.184.575
4.279.994.352	22.068.184.575

4. **Doanh thu hoạt động tài chính**
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn
- Cộng**

Số cuối quý	Số đầu quý
7.621.933	11.217.293
7.621.933	11.217.293

5. **Chi phí tài chính**
- Lãi tiền vay;
- Cộng**

Số cuối quý	Số đầu quý
20.587.690	116.821.642
20.587.690	116.821.642

6. **Chi phí quản lý doanh nghiệp**

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí đồ dùng văn phòng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dự phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Số cuối quý	Số đầu quý
614.083.070	2.948.440.038
52.612.415	121.948.770
-	-
4.742.494	120.833.327
-	-
25.308.408	168.373.709
44.269.936	526.961.533
741.016.323	3.886.557.377

7. **Thu nhập khác**

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ (xe 63C-094,96; cụm từ nào vết công ngầm; máy photocopy)
- Thu cho thuê trạm phát sóng Viettel;
- Các khoản khác.

Cộng

Số cuối quý	Số đầu quý
51.450.000	-
3.578.400	61.090.909
55.028.400	61.935.462

8. **Chi phí khác**

- Các khoản chi thuê dịch vụ đầu giá tài sản thanh lý
- Các khoản nộp thuế GTGT do khai bổ sung của các năm
- Các khoản khác

Cộng

Số cuối quý	Số đầu quý
14.116.000	-
-	33.900.383
-	4.568
14.116.000	33.904.951

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	Số cuối quý	Số đầu quý
* Các chi phí loại trừ khi tính thuế TNDN	1.388.438.356	8.951.764.281
- Tổng thu nhập chịu thuế	-	199.685.220
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.388.438.356	9.151.449.501
+ Theo mức thuế suất phổ thông 17%	236.034.521	1.521.799.928
- Thuế TNDN phải nộp của chi phí loại trừ khi xác định thuế TNDN	236.034.521	1.521.799.928
- Thuế TNDN phải nộp kỳ này	-	33.946.487
	236.034.521	1.555.746.415

Thuế suất thuế TNDN hiện hành Công ty căn cứ Luật thuế thu nhập doanh nghiệp 2025 ngày 14/6/2025, doanh nghiệp có tổng doanh thu năm từ trên 3 tỷ đồng đến không quá 50 tỷ đồng áp dụng thuế suất thuế TNDN 17% thay cho mức thuế suất phổ thông 20%

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do có sự chênh lệch tạm thời về thời gian khấu hao TSCĐ giữa kế toán và theo quy định của thuế.	Số cuối quý	Số đầu quý
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời khấu trừ	-	(88.854.167)
Cộng	-	(88.854.167)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	Số cuối quý	Số đầu quý
Cộng	128.537.198	649.989.000
	128.537.198	649.989.000

3. Lợi nhuận trước thuế

Lợi nhuận trước thuế	Số cuối quý	Số đầu quý
Cộng	1.388.438.356	8.951.764.281
	1.388.438.356	8.951.764.281

4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu
Cộng

Số cuối quý	Số đầu quý
0	(747.525.000)
0	(747.525.000)

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

2. Nợ tiềm tàng

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể phát sinh khoản nợ tiềm tàng mà Công ty có nghĩa vụ phải thanh toán.

Người lập



Nguyễn Thị Tú Anh

Kế toán trưởng



Phan Thị Cẩm Tú

Phê duyệt, ngày 26 tháng 04 năm 2020

Người đại diện theo pháp luật



Thái Bình Gia Lâm

